

CÔNG TY CP PTHT & BĐS THÁI BÌNH DƯƠNG

31/21 Kha Vạn Cân, KP5, HBC, Thủ đức

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-

BTC- ngày 20/03/2006 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2010

			Đơn vị tính : VN đồng	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	30/09/2010
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) =110+120+130+140+150	100		622,008,152,200	564,644,527,857
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,751,871,630	10,104,752,029
1. Tiền	111	V01	5,751,871,630	10,104,752,029
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02	896,430,000	829,570,100
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,015,000,000	2,015,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,118,570,000)	(1,185,429,900)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		329,499,094,617	327,042,011,204
1. Phải thu của khách hàng	131		300,105,937,682	240,115,327,362
2. Trả trước cho người bán	132		20,353,492,701	86,926,023,842
5. Các khoản phải thu khác	135	V03	9,039,664,234	660,000
IV. Hàng tồn kho	140		262,073,352,625	177,356,259,099
1. Hàng tồn kho	141	V01	262,073,352,625	177,356,259,099
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23,787,403,328	49,311,935,425
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		83,152,833	708,653,481
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,459,724,881	3,390,393,294
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		18,244,525,614	45,212,888,650
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		58,791,662,004	63,791,380,438

II- Tài sản cố định	220		42,219,476,181	46,314,084,076
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	35,962,228,413	40,056,836,308
a. Nguyên giá	222		42,302,836,610	46,211,318,784
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,340,608,197)	(6,154,482,476)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	4,769,800,000	4,769,800,000
a. Nguyên giá	228		4,769,800,000	4,769,800,000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V11	1,487,447,768	1,487,447,768
1	2	3	4	5
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8,828,385,090	10,515,061,011
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8,828,385,090	10,515,061,011
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,743,800,733	6,962,235,351
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	7,743,800,733	6,962,235,351
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		680,799,814,204	628,435,908,295
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		378,143,205,452	381,168,620,929
I. Nợ ngắn hạn	310		367,561,585,532	344,927,001,009
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V15	237,086,341,666	235,530,000,000
2. Phải trả người bán	312		73,916,864,043	43,007,361,991
3. Người mua trả tiền trước	313		15,421,152,615	28,858,077,348
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V16	17,248,972,631	11,982,969,098
5. Phải trả người lao động	315		1,906,039,837	775,987,946
6. Chi phí phải trả	316	V17	8,146,019,341	12,634,425,740
7. Các khoản phải trả và phải nộp ngắn hạn khác	319	V18	13,275,548,550	11,373,788,043
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		560,646,849	764,390,843
II. Nợ dài hạn	330		10,581,619,920	36,241,619,920
4. Vay và nợ dài hạn	334	V20	10,581,619,920	36,241,619,920
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		300,807,890,640	246,067,287,367

I. Vốn chủ sở hữu	410		300,807,890,640	246,067,287,367
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V22	121,830,000,000	100,147,530,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		86,004,152,000	64,808,506,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		37,788,920,384	35,538,148,384
7. Quỹ đầu tư phát triển	416		15,572,787,888	15,572,787,888
8. Quỹ dự phòng tài chính	417		5,007,376,500	5,007,376,500
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	419		34,604,653,868	24,992,938,595
C.LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			1,848,718,112	1,200,000,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		680,799,814,204	628,435,908,295

Lập ngày 14 tháng 2 năm 2011

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CP PTHT & BĐS THÁI BÌNH DƯƠNG
31/21 Kha Vạn Cân, KP5, HBC , Thủ Đức

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2010

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	136,962,636,350	125,290,211,583	434,711,217,079	277,031,112,960
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	24				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	136,962,636,350	125,290,211,583	434,711,217,079	277,031,112,960
4. Giá vốn hàng bán	11	25	115,138,216,069	96,613,414,529	370,063,999,474	229,312,351,634
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21,824,420,281	28,676,797,054	64,647,217,605	47,718,761,326
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	8,178,306,087	2,530,978,054	9,885,521,993	4,228,016,838
7. Chi phí tài chính	22	26	5,572,850,767	4,957,029,875	12,196,837,611	7,976,754,745
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>5,562,786,267</i>	<i>3,512,113,220</i>	<i>10,306,712,642</i>	<i>7,223,015,165</i>
8. Chi phí bán hàng	24		1,011,402,715	360,875,282	2,725,090,680	1,174,903,176
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,458,524,098	2,983,703,415	7,625,576,218	6,730,394,344
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30					

			20,959,948,788	22,906,166,536	51,985,235,089	36,064,725,899
[30 = 20 + (21-22) - (24+25)						
11. Thu nhập khác	31		5,160,246,730	4,137,421,161	5,582,224,216	5,175,492,090
12. Chi phí khác	32		5,059,036,530	3,327,150,510	5,181,366,719	4,071,416,675
13. Lợi nhuận khác	40		101,210,200	810,270,651	400,857,497	1,104,075,415
14. Thu nhập/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh			(433,332,167)	605,766,631	245,144,188	1,013,295,633
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20,627,826,821	24,322,203,818	52,631,236,774	38,182,096,947
(50 = 30 +40)						
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành			5,276,653,383	3,955,682,470	13,090,889,883	6,032,837,448
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	28	15,351,173,438	20,366,521,348	39,540,346,891	32,149,259,499
(60 = 60 - 51)						
19. Thu nhập/(lỗ) thuộc các cổ đông thiểu số			7,521,786		7,521,786	
20. Thu nhập/(lỗ) sau thuế của Công ty mẹ			15,343,651,652	20,366,521,348	39,532,825,105	32,149,259,499
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,394	2,012	3,852	3,219

Lập, ngày 14 tháng 2 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CP PTHT & BĐS THÁI BÌNH DƯƠNG

31/21 KHA VẠN CÂN, HIỆP BÌNH CHÁNH, THỦ ĐỨC

Mẫu số B01- DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ TC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**Quý 4 năm 2010 (Theo phương pháp gián tiếp)**

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	M S	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20,627,826,821	24,322,203,818
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao	02		1,006,604,321	838,753,348
- Các khoản dự phòng	03		(66,859,900)	755,988,700
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1,508,664,375	(1,169,048,760)
- Chi phí lãi vay	06		5,562,786,267	3,512,113,220
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn			28,639,021,884	28,260,010,326
lưu động	08			
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		27,554,324,402	71,951,176,068
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(88,501,525,126)	(52,021,789,188)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải	11		17,034,548,756	(70,735,979,402)
trả, thuế thu nhập phải nộp)				
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(156,064,734)	(4,852,634,108)
- Tiền lãi vay đã trả	13			(3,512,113,220)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(187,500,000)	(1,958,787,012)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			

				1,223,264,992
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			(792,445,034)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15,617,194,818)	(32,439,296,578)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,958,597,137)	(14,451,807,873)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			3,952,227,098
1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5,800,000)	(589,913,791)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		118,035,891	261,758,890
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,846,361,246)	(10,827,735,676)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1, Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		45,128,888,000	13,825,874
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		93,197,929,666	56,539,239,518
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(117,701,588,000)	(8,893,341,795)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,514,554,000)	(1,321,988,800)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			13,110,675,666	46,337,734,797
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(4,352,880,398)	3,070,702,543
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,104,752,029	4,805,383,320
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	5,751,871,631	7,876,085,863
---	----	----	---------------	---------------

Lập, ngày 14 tháng 2 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Lan Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng và Bất động sản Thái Bình Dương giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303614496 . Mã số thuế 0303614496

Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh nhà
- Định giá , tư vấn, môi giới, quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản .
- Sàn giao dịch bất động sản .
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị .
- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, điện .
- Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng .
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ ngành giao thông vận tải
 - Thí nghiệm vật liệu, kiểm tra chất lượng công trình không do công ty thi công. Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ) .
- Thiết kế kiến trúc công trình. Thiết kế qui hoạch chi tiết xây dựng .
- Sửa chữa phương tiện xe máy, thiết bị thi công, gia công cơ khí
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống (không sản xuất vật liệu xây dựng, sơn hàn, xi mạ điện, gia công cơ khí , kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống tại trụ sở)
 - Trồng lúa , ngô, cây lương thực có hạt, rau đậu, hoa, cây cảnh, cây ăn quả. Trồng lúa và chăm sóc rừng . Khai thác gỗ .
 - Đại lý du lịch. Điều hành tour du lịch . Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch . Đại lý bán vé máy bay .

* Địa chỉ trụ sở chính : 31/21 Kha Vạn Cân , Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ đức

* Vốn điều lệ : 150.000.000.000 đ (Một trăm năm mươi tỷ đồng) . Vốn thực góp đến thời điểm 31/12/2010 là 121.830.000.000 đ .

II/. KỲ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán : từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là : đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính .

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành . Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng .

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng , có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền .

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển . Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, khấu hao, và giá trị còn lại . Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt .

Khấu hao tài sản cố định của công ty được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau :

- Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	6 – 12 năm
- Phương tiện vận tải , truyên dẫn	6 – 10 năm
- Công cụ dụng cụ quản lý, tài sản khác	2 – 6 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá . Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của công ty.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm ngoài trừ các khoản được vốn hóa do chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản .

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí sản xuất , kinh doanh của kỳ phát sinh và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất , kinh doanh của các kỳ kế toán sau trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh .

Chi phí trả trước ngắn hạn là những khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh nên chưa thể tính hết vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào hai hay nhiều kỳ kế toán tiếp theo .

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí trả trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh . Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ .

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích và gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên , ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm :

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ
- Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại
- Các khoản thu khác

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính) .

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Chi phí góp vốn liên doanh , liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn , dự phòng giảm giá chứng khoán , lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái .

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành .

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm, hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước .

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	31/12/2010	30/09/2010
- Tiền mặt	1,943,905,744	7,437,826,555
- Tiền gửi ngân hàng		

- Tiền đang chuyển	3,807,965,886	2,666,925,474
Cộng		
	5,751,871,630	10,104,752,029
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2010	30/09/2010
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
* Đầu tư cổ phiếu		
	2,015,000,000	2,015,000,000
Cổ phiếu EIB		
	660,000,000	660,000,000
Cổ phiếu SSI		
	1,355,000,000	1,355,000,000
Cổ phiếu AAM		
* Dự phòng giảm giá cổ phiếu		
	(1,118,570,000	(1,185,429,900)
	)	
Cổ phiếu EIB		
	(233,070,000)	(235,429,900)
Cổ phiếu SSI		
	(885,500,000)	(950,000,000)
Cổ phiếu AAM		
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2010	30/09/2010
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác		
	9,039,664,234	660,000
Cộng		660,000
04- Hàng tồn kho	31/12/2010	31/09/2010
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
	86,493,184	16,778,184
- Công cụ, dụng cụ		
	72,000,000	72,000,000
- Chi phí SX, KD dở dang		
	261,914,859,44	177,267,480,91
	0	5
* Các dự án phát triển khu đô thị và căn hộ		
	250,925,452,94	166,779,604,28
	3	5
* Các công trình xây dựng giao thông		

	10,768,394,584	10,487,876,630
- Thương mại		
	221,011,913	
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho		
	262,073,352,62	177,356,259,09
	4	9

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố

đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc

hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2010	30/09/2010
--	-------------------	-------------------

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa

- Các khoản phải thu Nhà nước

* Thuế GTGT được khấu trừ

5,459,724,881	3,390,393,294
---------------	---------------

Cộng

5,459,724,881	3,390,393,294
----------------------	----------------------

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ

- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

07- Phải thu dài hạn khác	31/2/2010	30/09/2010
----------------------------------	------------------	-------------------

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản tiền nhận uỷ thác

- Cho vay không có lãi

- Phải thu dài hạn khác

Cộng

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị thí nghiệm, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Số dư đầu kỳ (1/10/2010)</i>	5,918,299,139	24,270,556,463	15,739,206,801	283,256,381		46,211,318,784
- Mua trong kỳ		4,476,609,184	20,349,524			4,496,958,708
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		(6,525,316,882)	(1,880,124,000)			(8,405,440,882)
- Giảm khác						
<i>Số dư cuối kỳ (31/12/2010)</i>	5,918,299,139	22,221,848,765	13,879,432,325	283,256,381	-	42,302,836,610
Giá trị hao mòn lũy kế						-
<i>Số dư đầu kỳ (1/10/2010)</i>	1,034,293,981	2,603,779,428	2,306,712,534	209,696,533		6,154,482,476
- Khấu hao trong năm	49,629,691	628,789,426	321,883,683	14,215,226		1,014,518,026
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		(640,379,905)	(188,012,400)			(828,392,305)
- Giảm khác						
<i>Số dư cuối kỳ (31/12/2010)</i>	1,083,923,672	2,592,188,949	2,440,583,817	223,911,759	-	6,340,608,197
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu						-

hình						
- Tại ngày 1/10/2010	4,884,005,158	21,666,777,035	13,432,494,267	73,559,848	-	40,056,836,308
- Tại ngày 31/12/2010	4,834,375,467	19,629,659,816	11,438,848,508	59,344,622	-	35,962,228,413

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
<i>Số dư đầu kỳ 1/10/2010</i>	<i>4,769,800,000</i>					<i>4,769,800,000</i>
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<i>Số dư cuối kỳ 31/12/2010</i>	<i>4,769,800,000</i>					<i>4,769,800,000</i>
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	-					-
- Khấu hao trong năm	-					-
- Tăng khác	-					-

- Thanh lý, nhượng bán	-					-
- Giảm khác	-					-
Số dư cuối năm	-					-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày 1/10/2010	4,769,800,000					<i>4,769,800,000</i>
- Tại ngày 31/12/2010	4,769,800,000					<i>4,769,800,000</i>

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang **31/12/2010** **1/10/2010**

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:

1,487,447,768 **1,487,447,768**

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Xưởng cửa nhựa

1,487,447,768 1,487,447,768

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13- Đầu tư dài hạn khác **31/12/2010** **1/10/2010**

- Đầu tư cổ phiếu

- Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Cho vay dài hạn

- Đầu tư dài hạn khác

Cộng

14- Chi phí trả trước dài hạn **31/12/2010** **1/10/2010**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn

ghi nhận là TSCĐ vô hình

- Chi phí trả trước dài hạn khác

7,743,800,733 6,962,235,351

Cộng

7,743,800,733 **6,962,235,351**

15- Vay và nợ ngắn hạn **31/12/2010** **1/10/2010**

- Vay ngắn hạn

203,526,341,666 **182,530,000,000**

* Vay cá nhân

1,226,341,666 24,430,000,000

* Công ty Tài chính cao su

123,500,000,000 99,000,000,000

* Ngân hàng ĐT & PT Long an

50,000,000,000 25,100,000,000

* Ngân hàng Nông nghiệp & PNTT -CN Miền đông

4,800,000,000 10,000,000,000

* Ngân hàng Công thương Việt nam- CN Thủ đức

24,000,000,000 24,000,000,000

- Nợ dài hạn đến hạn trả**33,560,000,000 53,000,000,000****Cộng****237,086,341,66
6 235,530,000,000****16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****31/12/2010****1/10/2010**

- Thuế giá trị gia tăng

2,121,588,569

2,006,862,552

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

15,038,751,351

9,946,339,138

- Thuế thu nhập cá nhân

88,632,711

29,767,408

- Thuế tài nguyên

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

- Các loại thuế khác

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng**17,248,972,631****11,982,969,098****17- Chi phí phải trả****31/12/2010****1/10/2010**

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

- Chi phí phải trả khác

8,146,019,341

12,634,425,740

Cộng**8,146,019,341****12,634,425,740****18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác****31/12/2010****1/10/2010**

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

3,417,971

40,870,556

- Bảo hiểm xã hội

3,124,547

49,625,414

- Bảo hiểm y tế

10,359,751

- Bảo hiểm thất nghiệp

4,291,647

- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	13,269,006,032	11,268,640,675
Cộng		
	13,275,548,550	11,373,788,043
19- Phải trả dài hạn nội bộ	31/12/2010	1/10/2010
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Vay và nợ dài hạn	31/2/2010	1/10/2010
a- Vay dài hạn ngân hàng		
	44,141,619,920	89,241,619,920
* Ngân hàng ĐT & PT Long an		
* Công ty Tài chính cao su		
	21,000,000,000	65,500,000,000
* Ngân hàng ĐT & PT Long an (USD)		
	3,941,619,920	3,941,619,920
* Ngân hàng Nông nghiệp & PNTT		
	4,200,000,000	4,800,000,000
* Ngân hàng Công thương Việt nam		
	15,000,000,000	15,000,000,000
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn đến hạn trả		
	(33,560,000,000)	(53,000,000,000)
* Ngân hàng ĐT & PT Long an		
	(1,560,000,000)	
* Công ty Tài chính cao su		
	(21,000,000,000)	(53,000,000,000)
* Ngân hàng Nông nghiệp & PTNN		
	(3,000,000,000)	
* Ngân hàng Công thương VN		
	(8,000,000,000)	
Cộng		
	10,581,619,920	36,241,619,920
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả : Không phát sinh		

22- Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8
Số dư 1/10/2010	100,147,530,000	35,538,148,384	64,808,506,000	15,572,787,888	5,007,376,500	24,992,938,595	246,067,287,367
- Tăng vốn trong kỳ	21,682,470,000	2,250,772,000	21,345,976,000				45,279,218,000
- Lãi trong kỳ						15,343,651,652	15,343,651,652
- Chi cổ tức						(7,514,554,400)	(7,514,554,400)
-Tăng khác do đ/c bút toán thuế						1,750,446,948	1,750,446,948
- Chi phí phát hành tăng vốn			(150,330,000)				(150,330,000)
- Tăng khác						32,171,073	32,171,073
Số dư 31/12/2010	121,830,000,000	37,788,920,384	86,004,152,000	15,572,787,888	5,007,376,500	34,604,653,868	300,807,890,640

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2010	1/10/2010
- Vốn góp của Nhà nước	5,250,000,000	5,250,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	116,580,000,000	94,897,530,000
- Vốn khác	37,788,920,384	35,538,148,384
Cộng	159,618,920,384	135,685,678,384
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối	31/12/2010	1/10/2010
cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	133,685,678,384	133,685,678,384
+ Vốn góp đầu kỳ	135,685,678,384	133,685,678,384
+ Vốn góp tăng trong kỳ	23,933,242,000	2,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	159,618,920,384	135,685,678,384
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-
d- Cổ tức	31/12/2010	1/10/2010
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ- Cổ phiếu	31/12/2010	1/10/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,000,000	15,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,183,000	10,014,753

+ Cổ phiếu phổ thông	12,183,000	10,014,753
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	21,140,811,237	21,344,555,231
- Quỹ đầu tư phát triển	15,572,787,888	15,572,787,888
- Quỹ dự phòng tài chính	5,007,376,500	5,007,376,500
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	560,646,849	764,390,843
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
23- Nguồn kinh phí	31/12/2010	1/10/2010
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24- Tài sản thuê ngoài	31/12/2010	1/10/2010
(1) Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	Đơn vị tính : VNĐ	
	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/10/2010 - 31/12/2010	Từ 1/10/2009 – 31/12/2009
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	136,962,636,350	
(Mã số 01)		
Trong đó:		

- Doanh thu bán hàng	136,962,636,350	125,290,211,583
* Doanh thu kinh doanh bất động sản	59,122,170,535	76,303,284,173
* Doanh thu thi công xây lắp	74,906,439,086	45,383,714,903
* Doanh thu thương mại	2,934,026,729	3,603,212,507
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:	Từ 1/10/2010 - 31/12/2010	Từ 1/10/2009 – 31/12/2009
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/10/2010 - 31/12/2010	Từ 1/10/2009 – 31/12/2009
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/10/2010 - 31/12/2010	Từ 1/10/2009 – 31/12/2009
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	115,138,216,069	96,613,414,529
* Giá vốn kinh doanh bất động sản	40,097,683,916	49,654,568,647
* Giá vốn thi công xây lắp xây lắp	72,774,634,033	43,410,308,997
* Giá vốn thương mại	2,265,898,120	3,548,536,885
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	115,138,216,069	96,613,414,529
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/10/2010 - 31/12/2010	Từ 1/10/2009 – 31/12/2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	118,035,891	
- Lãi đầu tư từ hoạt động hợp tác kinh doanh		664,157,293
- Cổ tức từ đầu tư cổ phiếu		15,553,600
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết		
- Lãi sử dụng vốn		361,503,316
- Chuyển nhượng phần vốn góp	7,938,607,091	1,487,524,000
- Chênh lệch tỷ giá	121,663,105	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		2,239,845
Cộng	8,178,306,087	2,530,978,054
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/10/2010 - 31/12/2010	Từ 1/10/2009 – 31/12/2009
- Lãi tiền vay	5,562,786,267	3,509,873,375
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		2,713,000,000
- Giá vốn chứng khoán		
- Chênh lệch tỷ giá	1,192,800	
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	(66,859,900)	(1,490,361,300)

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		198,350,000
- Chi phí tài chính khác	75,731,600	26,167,800
Cộng	5,572,850,767	4,957,029,875
	Kỳ này	Kỳ trước
31- Chi phí bán hàng	Từ 1/10/2010 - 31/12/2010	Từ 1/10/2009 – 31/12/2009
- Chi phí nhân viên	192,468,000	184,657,000
- Chi phí vật liệu quản lý	14,953,500	
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	16,051,852	17,092,852
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	132,185,200	
- Chi phí bằng tiền khác	655,744,163	159,125,430
Cộng	1,011,402,715	360,875,282
	Kỳ này	Kỳ trước
32- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 1/10/2010 - 31/12/2010	Từ 1/10/2009 – 31/12/2009
- Chi phí nhân viên quản lý	1,495,378,359	727,896,785
- Chi phí vật liệu quản lý	133,026,365	159,595,444
- Chi phí đồ dùng văn phòng	9,590,850	1,720,746
- Chi phí khấu hao TSCĐ	128,303,381	74,529,905
- Thuế, phí và lệ phí	78,684,463	634,769,306
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	591,942,395	885,850,865
- Chi phí khác bằng tiền	21,598,285	499,340,364
- Lợi thế thương mại		

Cộng	2,458,524,098	2,983,703,415
	Kỳ này	Kỳ trước
33- Thu nhập khác	Từ 1/10/2010 - 31/12/2010	Từ 1/10/2009 - 31/12/2009
- Cho thuê nhà	-	99,054,168
- Cho thuê máy		422,607,998
- Thanh lý TSCĐ	5,106,640,085	3,468,509,955
- Chiết khấu thương mại	18,172,100	
- Hoa hồng được hưởng	9,620,000	
- Khác	25,814,545	147,249,040
Cộng	5,160,246,730	4,137,421,161
	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/10/2010 - 31/12/2010	Từ 1/10/2009 - 31/12/2009
34- Chi phí khác	5,059,036,530	3,327,150,510
- Thanh lý TSCĐ	5,059,036,530	
35- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
* Hoạt động kinh doanh bất động sản	3,280,361,552	3,683,177,104
* Hoạt động thi công xây lắp và khác	1,996,291,831	272,505,366
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	5,276,653,383	3,955,682,470
36- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước

(Mã số 52)	Từ 1/10/2010 - 31/12/2010	Từ 1/10/2009 – 31/12/2009
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Cộng		
VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
	Đơn vị tính:.....	
37- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản		
tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
	Kỳ này	Kỳ trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan	Từ 1/10/2010 - 31/12/2010	Từ 1/10/2009 – 31/12/2009
trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh		
khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
VIII- Những thông tin khác		
1. Thông tin các bên liên quan		
1.1 Đầu tư vào Công ty liên kết :		

- Công ty Cổ phần Xây dựng Miền đông , tổng vốn đầu tư 5.000.000.000 đ, trong đó Công ty đầu tư với số		
vốn 2.450.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49% . Tại ngày 31/12/2010 Công ty đã góp đủ .		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh bắc , tổng vốn đầu tư 7.000.000.000 đồng, trong đó		
' Công ty góp vốn 3.430.000.000 , chiếm tỷ lệ 49% , số vốn thực góp tại ngày 31/12/2010 là 1.536.364.950 đ		
- Công ty TNHH Vàm Cỏ Tây (đổi tên thành Công ty CP XD Nam Phan) , tổng vốn đầu tư 5.000.000.000 đ,		
trong đó Công ty đầu tư 2.450.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%, thực góp đến 31/12/2010 là 1.723.307.905 đ.		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương, tổng vốn đầu tư 12.000.000.000 đồng trong đó		
Công ty góp vốn 3.600.000.000 đồng , chiếm tỷ lệ 30% , tại ngày 31/12/2010 Công ty đã góp đủ .		
- Công ty Cổ phần Thiết kế và Xây dựng Trí Việt , tổng số vốn đầu tư 1.000.000.000 đồng, trong đó Công		
ty đầu tư với số vốn 300.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 30%, tại ngày 31/12/2010 Công ty đã góp đủ . Công ty		
Cổ phần Thiết kế và Xây dựng Trí Việt đã sáp nhập vào Công ty CP Indeco .		
2. Giao dịch với các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Xây dựng Miền đông		
Mua hàng hóa, dịch vụ		24,455,967,460
Bán hàng hóa, dịch vụ		5,191,601,169
Cổ tức được chia		441,000,000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc		
Mua hàng hóa và dịch vụ		368,251,341
Bán hàng hóa, dịch vụ		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương		
Mua hàng hóa, dịch vụ		38,354,590,145
Bán hàng hóa, dịch vụ		1,236,218,518
Cổ tức được chia		540,000,000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Nam Phan		
Mua hàng hóa, dịch vụ		3,020,210,444

Bán hàng hóa, dịch vụ		1,399,813,636
3. Số dư công nợ với các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Xây dựng Miền đông	Phải trả	10,198,935,178
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc	Phải trả	727,037,820
- Công ty Cổ phần Xây dựng Nam Phan	Phải thu	26,906,929
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương	Phải trả	38,587,650,879
	Phải thu	9,000,000,000
VIII- Những thông tin khác		
1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :		
2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :		
3- Tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"		
4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :		
5- Thông tin về hoạt động liên tục :		
6- Những thông tin khác		

Lập, ngày 14 tháng 2 năm 2011

**NGƯỜI LẬP BIỂU
TRƯỞNG**

KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Lan Hương